



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 153.450.181.814 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 150.096.239.026 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Bà :	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông :	Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông :	Phan Văn Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Hồ Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2016
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2016/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Số: 0270/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 17/03/2017, từ trang 07 đến trang 53 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373

- 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654

- 2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.170.282.919.563	1.205.030.526.878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	622.105.313.407	748.838.602.788
1. Tiền	111		41.151.485.568	46.758.096.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		580.953.827.839	702.080.505.813
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	339.416.998.638	169.748.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		339.416.998.638	169.748.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.877.254.805	117.765.479.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	20.827.672.425	21.714.298.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	12.111.739.497	24.072.282.072
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	24.682.825.229	71.750.402.127
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(921.969.619)	(1.075.429.117)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		176.987.273	1.303.925.837
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	113.256.932.746	132.621.287.764
1. Hàng tồn kho	141		113.673.487.515	137.516.694.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(416.554.769)	(4.895.407.135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.626.419.967	36.056.656.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	293.203.866	353.897.524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.689.635.413	24.331.197.231
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	13.643.580.688	11.371.562.098
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.277.443.938.525	2.193.269.559.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		59.211.736.059	45.775.296.311
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.09	638.942.068	180.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	58.572.793.991	45.595.296.311
II. Tài sản cố định	220		713.717.547.383	633.814.958.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	712.211.390.460	632.318.670.668
- Nguyên giá	222		1.205.590.212.740	1.079.194.509.961
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(493.378.822.280)	(446.875.839.293)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.506.156.923	1.496.287.458
- Nguyên giá	228		2.307.116.416	2.154.661.671
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(800.959.493)	(658.374.213)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	91.517.296.390	88.329.792.907
- Nguyên giá	231		108.502.035.755	99.944.499.292
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16.984.739.365)	(11.614.706.385)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	1.266.667.765.846	1.297.879.954.541
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		87.132.506.594	102.775.227.749
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.179.535.259.252	1.195.104.726.792
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	127.355.516.862	110.446.067.355
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		134.974.180.445	127.974.180.445
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17.618.663.583)	(17.528.113.090)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.974.075.985	17.023.489.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	18.974.075.985	17.023.489.987
2. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.447.726.858.088	3.398.300.086.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		793.871.378.806	722.190.053.467
I. Nợ ngắn hạn	310		265.141.510.641	290.588.842.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	4.892.189.146	6.404.211.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	14.978.467.337	18.629.001.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	11.199.268.948	18.428.878.133
4. Phải trả người lao động	314		101.021.532.425	81.958.248.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	876.627.125	8.105.364.321
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	5.834.646.098	5.547.400.761
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	37.531.165.031	14.887.459.691
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	60.790.019.800	92.138.725.710
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.017.594.731	44.489.551.599
II. Nợ dài hạn	330		528.729.868.165	431.601.211.356
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	225.525.752.136	152.806.844.688
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	89.278.318.238	55.156.570.438
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	211.106.100.000	220.663.388.750
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.12	2.819.697.791	2.974.407.480
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.653.855.479.282	2.676.110.032.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.653.855.479.282	2.678.084.316.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		147.271.822.000	147.271.822.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		66.968.246.302	54.941.541.374
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.034.402.701.899	1.019.091.301.280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		578.389.809.480	657.217.733.856
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		424.939.627.666	504.951.120.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		153.450.181.814	152.266.613.614
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		523.802.953.948	496.541.972.100
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	(1.974.283.625)
1. Nguồn kinh phí	431		0	(1.974.283.625)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		3.447.726.858.088	3.398.300.086.105

Huong

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2017

Huy

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hò Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	853.954.656.912	855.514.019.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	745.706.353	248.395.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	853.208.950.559	855.265.623.380
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	637.944.117.294	646.599.194.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		215.264.833.265	208.666.428.440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	52.271.729.613	54.883.733.207
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	6.176.038.489	16.243.192.792
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.842.233.270	2.450.509.819
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	14.585.560.676	16.144.607.708
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.29	66.008.758.897	65.446.237.996
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		180.766.204.816	165.716.123.151
12. Thu nhập khác	31	VI.08	14.827.365.907	36.696.786.867
13. Chi phí khác	32	VI.09	6.284.208.410	6.153.321.371
14. Lợi nhuận khác	40		8.543.157.497	30.543.465.496
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		189.309.362.313	196.259.588.647
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	28.404.694.477	37.684.595.798
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(154.709.689)	(2.616.240.449)
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		161.059.377.525	161.191.233.298
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		153.450.181.814	150.096.239.026
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.609.195.711	11.094.994.272
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.824	3.741
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		3.824	3.741



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2017



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	189.309.362.313	196.259.588.647
2. Điều chỉnh cho các khoản		9.169.854.004	(2.806.153.506)
- Khấu hao TSCĐ	02	50.413.647.211	53.479.552.242
- Các khoản dự phòng	03	4.541.761.371	(12.385.778.437)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.026.639.538)	272.287.687
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.601.148.310)	(46.622.724.817)
- Chi phí lãi vay	06	2.842.233.270	2.450.509.819
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.677.895.537	193.453.435.141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	55.517.951.225	(31.164.905.877)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.843.207.384	4.059.820.022
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.343.334.359	26.388.503.398
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.889.892.340)	(9.117.817.873)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.842.233.270)	(2.450.509.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.913.762.957)	(38.342.234.668)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200.945.306.685	95.781.958.757
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(206.326.015.549)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	279.157.111.854	238.608.249.081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(130.934.101.236)	(146.571.701.205)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	132.727.273	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(716.327.440.706)	(126.572.629.965)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	684.710.614.146	228.015.867.884
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.000.000.000)	(5.050.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	46.498.261.145
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.601.148.310	46.622.724.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(121.817.052.213)	42.942.522.676

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	17.488.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	46.187.189.740	196.051.472.278
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(164.747.858.650)	(179.983.248.317)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(184.027.319.650)	(147.246.779.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(285.099.988.560)	(131.178.555.734)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(127.759.928.919)	150.372.216.023
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	748.838.602.788	598.738.674.452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.026.639.538	(272.287.687)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	622.105.313.407	748.838.602.788



Người lập biểu
Võ Duy Hường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2017



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2016, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	56,04%	56,04%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT; BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2016. Về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính về thuế TNDN, quy định:

Được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2016 trở đi.

Năm 2016 Công ty còn thời gian giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo chính sách thuế TNDN mà Công ty đang được hưởng, thì Công ty vẫn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10%. Từ năm 2017 trở đi hết thời gian miễn thuế, giảm thuế Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ trồng trọt, chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	2.572.073.219	3.048.639.223
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.579.412.349	43.709.457.752
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	580.953.827.839	702.080.505.813
Cộng	<u>622.105.313.407</u>	<u>748.838.602.788</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
+ Ngắn hạn	339.416.998.638	339.416.998.638	169.748.500.000	169.748.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	339.416.998.638	339.416.998.638	169.748.500.000	169.748.500.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	10.000.000.000	0	0	0
NH Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	10.000.000.000	0	0	0
Tổng cộng	<u>349.416.998.638</u>	<u>339.416.998.638</u>	<u>169.748.500.000</u>	<u>169.748.500.000</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Các khoản đầu tư vào đơn vị khác	134.974.180.445	117.355.516.862	(17.618.663.583)	127.974.180.445	110.446.067.355	(17.528.113.090)
Đầu tư cổ phiếu	3.316.600.000	3.316.600.000	0	3.316.600.000	3.316.600.000	0
Công ty CP KCN Hồ Nai	3.316.600.000	3.316.600.000		3.316.600.000	3.316.600.000	0
Góp vốn đầu tư	131.657.580.445	114.038.916.862	(17.618.663.583)	124.657.580.445	107.129.467.355	(17.528.113.090)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	3.496.096.417	(17.618.663.583)	21.114.760.000	3.714.853.258	(17.399.906.742)
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	0
Công ty CP Cao su Sa Thầy	62.650.000.000	62.650.000.000		55.650.000.000	55.521.793.652	(128.206.348)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000		24.000.000.000	24.000.000.000	0
Trạm trộn Betong	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	0
Công Ty CP BOT Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	0
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445		11.942.820.445	11.942.820.445	0
Cộng	134.974.180.445	117.355.516.862	(17.618.663.583)	127.974.180.445	110.446.067.355	(17.528.113.090)

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16.216.148.976	21.714.298.554
RCMA ASIA PTE LTD	2.626.518.105	0
Centrotrade singapore pte ltd	1.058.939.213	2.961.199.002
DNS CO., LTD	2.645.153.280	0
EVERTECH CO., LTD	2.645.153.280	0
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	119.918.190	7.200.218.506
Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)	0	165.285.172
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	0	68.733.287
Trung tâm Thông tin di động Khu vực IV	0	46.200.000
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Bình Phước	0	348.550.000
Công ty TNHH Song Long - Tp.HCM	0	501.545.500
Công ty TNHH Mùa Xuân	0	100.000.000
Công ty TNHH MTV Lê Tuấn	0	2.178.139
Công ty Cổ Phần Thương Mại Đồng Đội Chi Nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh	322.986.510	1.571.530.130
Công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát	0	3.489.063.333
Các đối tượng khác	6.797.480.398	4.051.814.131
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.611.523.449	0
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	4.611.523.449	
Cộng	20.827.672.425	21.714.298.554

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	12.111.739.497	24.072.282.072
Trung Tâm Khoa Học Thẩm Định Tín Nhiệm Doanh Nghiệp	0	13.200.000
Nguyễn Thị Lan Hương	0	80.000.000
Công Ty TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam	99.000.000	143.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Thăng	579.275.900	1.065.955.900
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	0	1.839.234.580
Công ty TNHH Thương Mại DV Đô Thành	0	925.280.000
Công ty TNHH Tư vấn NLN & XD Đức Phát	0	220.000.000
Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	0	170.000.000
Công Ty Vân Phong Phát	0	30.269.800
Công Ty TNHH MTV TMDVVT Thanh Trường	0	44.128.700
AMV RESOURCES SDN.BHD	0	159.579.744
Công ty TNHH đầu tư & phát triển Đông Bắc	6.903.521.369	6.769.374.075

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech	1.134.144.000	1.134.144.000
Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	0	876.672.000
Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	0	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	0	6.200.920.000
Trả trước cho khách hàng khác	3.395.798.228	900.523.273
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	12.111.739.497	24.072.282.072

05. Khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	24.682.825.229	0	71.750.402.127	0
- Tạm ứng	5.534.401.557	0	5.735.260.368	0
- Ký quỹ, ký cược	1.086.547.104	0	51.052.383.055	0
- Phải thu khác	18.061.876.568	0	14.962.758.704	0
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.039.645.371	0	8.010.625.462	0
Khoản tiền ứng trước làm sổ đỏ, đo đạc địa chính cho khách hàng mua đất tại Khu dân cư	341.338.253	0	936.406.364	0
Bảo hiểm XH, BHYT	3.911.517.764	0	15.900.018	0
Đặt cọc tiền thuê đất	433.500.000	0	0	0
Phải thu về thuế TNCN	19.692.130	0	18.532.339	0
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Bắc	2.254.193.100	0	4.420.780.500	0
Phải thu khác ngắn hạn	2.061.989.950	0	1.560.514.021	0
b. Dài hạn	58.572.793.991	0	45.595.296.311	0
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	55.917.946.173	0	41.852.934.193	0
- Phải thu khác	2.654.847.818	0	3.742.362.118	0
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	1.454.847.818	0	1.454.847.818	0
<i>Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú</i>	1.200.000.000	0	2.287.514.300	0
Cộng	83.255.619.220	0	117.345.698.438	0

06. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.222.481.623	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.115.902.686	0	13.564.786.832	(564.562.919)
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.707.599.361	0	4.625.894.446	0
Chi phí SXKD dở dang	29.407.238.123	0	38.268.481.690	0
Thành phẩm tồn kho	51.759.188.246	(416.554.769)	55.725.302.257	(3.573.177.775)
Hàng hóa tồn kho	199.344.881	0	34.424.623	0
Hàng gửi đi bán	12.261.732.595	0	25.297.805.051	(757.666.441)
Cộng	113.673.487.515	(416.554.769)	137.516.694.899	(4.895.407.135)

07. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	293.203.866	353.897.524
Chi phí bảo hiểm	108.006.606	125.474.940
Chi phí thuê nhà	56.800.000	161.300.000
Phí sử dụng hạ tầng KCN	0	2.320.000
Chi phí trả trước khác	128.397.260	64.802.584
b. Dài hạn	18.974.075.985	17.023.489.987
Chi phí san lấp mặt bằng	3.165.771.415	1.538.999.992
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	5.042.334.190	4.592.446.994
Chi phí công dự dụng cụ chờ phân bổ	2.400.799.845	2.288.690.119
Sửa chữa đường từ QL 7 đến Stea Tron 6,7km năm 2008	292.916.315	286.514.374
Sửa chữa đường vào vườn ươm phum Stea Tron năm 2008	252.923.382	247.395.522
Chi phí trả trước dài hạn khác	147.120.857	303.325.262
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	6.859.111.357	6.847.202.227
Sửa chữa TSCĐ	813.098.624	918.915.497
Cộng	19.267.279.851	17.377.387.511

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
b. Phải nộp	11.199.268.948	86.978.957.058	94.208.566.243	18.428.878.133
Thuế tài nguyên	24.969.948	69.920.346	78.545.553	33.595.155
Thuế giá trị gia tăng	5.938.906.122	45.806.540.399	43.140.566.565	3.272.932.288
Thuế thu nhập cá nhân	90.611.430	689.651.227	703.855.060	104.815.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.066.931.270	25.385.186.383	31.412.108.475	7.093.853.362
Thuế xuất nhập khẩu	0	35.054.479	35.054.479	0
Thuế môn bài	0	28.806.900	28.806.900	0

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.051.843.590	14.918.339.954	18.759.286.431	7.892.790.067
Các loại thuế khác	26.006.588	45.457.370	50.342.780	30.891.998
a. Phải thu	13.643.580.688	5.439.854.446	7.711.873.036	11.371.562.098
Thuế giá trị gia tăng	22.757.606	0	22.757.606	0
Thuế thu nhập cá nhân	6.706.565.385	2.247.897.996	3.937.380.650	5.017.082.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.396.100.571	3.138.087.146	3.501.654.482	1.032.533.235
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	0	0	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%	1.118.157.126	53.869.304	250.080.298	921.946.132

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Phải thu về cho vay dài hạn

Cho vay dài hạn Công ty Điện lực Bình Phước

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

638.942.068

180.000.000

638.942.068

180.000.000

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	320.747.473.189	201.993.604.117	92.701.304.787	6.355.766.591	457.396.361.277	1.079.194.509.961
- Mua trong năm	34.000.000	2.827.976.000	2.137.873.978	92.036.363	0	5.091.886.341
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.314.779.673	0	0	0	143.044.512.341	147.359.292.014
- Chuyển đổi báo cáo	810.434.134	342.367.074	124.521.813	0	0	1.277.323.021
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(699.133.824)	0	(25.986.057.922)	(26.685.191.746)
- Giảm khác	(546.630.654)	0	0	0	(100.976.197)	(647.606.851)
Số dư cuối năm	325.360.056.342	205.163.947.191	94.264.566.754	6.447.802.954	574.353.839.499	1.205.590.212.740
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	149.961.713.946	104.618.514.365	52.253.113.622	5.025.046.196	135.017.451.164	446.875.839.293
- Khấu hao trong năm	20.302.898.226	12.601.245.445	7.493.858.142	488.446.161	18.726.390.635	59.612.838.609
- Chuyển đổi báo cáo	174.157.267	178.607.748	118.929.878	0	0	471.694.893
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(611.784.437)	0	(12.791.031.975)	(13.402.816.412)
- Giảm khác	(177.591.198)	0	0	0	(1.142.905)	(178.734.103)
Số dư cuối năm	170.261.178.241	117.398.367.558	59.254.117.205	5.513.492.357	140.951.666.919	493.378.822.280
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	170.785.759.243	97.375.089.752	40.448.191.165	1.330.720.395	322.378.910.113	632.318.670.668
- Tại ngày cuối năm	155.098.878.101	87.765.579.633	35.010.449.549	934.310.597	433.402.172.580	712.211.390.460

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	997.194.500	1.157.467.171	0	2.154.661.671
- Mua trong năm	0	0	193.303.509	193.303.509
- Chuyển đổi báo cáo	0	9.151.236	0	9.151.236
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	(50.000.000)	0	(50.000.000)
Số dư cuối năm	997.194.500	1.116.618.407	193.303.509	2.307.116.416
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	40.362.641	618.011.572	0	658.374.213
- Khấu hao trong năm	28.491.276	143.630.386	3.812.375	175.934.037
- Tăng khác		0		0
- Chuyển đổi báo cáo	0	9.151.236	0	9.151.236
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	(42.499.993)	0	(42.499.993)
Số dư cuối năm	68.853.917	728.293.201	3.812.375	800.959.493
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	956.831.859	539.455.599	0	1.496.287.458
- Tại ngày cuối năm	928.340.583	388.325.206	189.491.134	1.506.156.923

12. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Nhà xưởng	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	91.850.165.583	8.094.333.709	99.944.499.292
Mua trong kỳ	0	0	0
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	8.557.536.463		8.557.536.463
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	100.407.702.046	8.094.333.709	108.502.035.755
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	10.086.606.961	1.528.099.424	11.614.706.385
Khấu hao trong năm	4.994.654.944	375.378.036	5.370.032.980
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Tại ngày cuối năm	15.081.261.905	1.903.477.460	16.984.739.365
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	81.763.558.622	6.566.234.285	88.329.792.907
Tại ngày cuối năm	85.326.440.141	6.190.856.249	91.517.296.390

13. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Cao su Đồng Phú	84.484.335.853	84.484.335.853	102.775.227.749	102.775.227.749
Chi phí trồng rừng	2.648.170.741	2.648.170.741	0	0
Cộng	87.132.506.594	87.132.506.594	102.775.227.749	102.775.227.749

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	191.669.240.629	210.378.208.378
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	828.718.655.601	778.104.561.252
Công trình CDCB dở dang	82.640.655.607	37.711.499.824
Mua sắm TSCĐ	0	118.000.000
Xây dựng công trình giao thông	357.454.546	353.054.546
Xây dựng công trình điện nước	31.818.182	0
Xây dựng công trình kiến trúc	1.646.813.630	1.434.162.252
Dự án đầu tư KCN Bắc Đồng Phú	5.006.586.696	6.148.640.958
Dự án đầu tư KCN Nam Đồng Phú	20.699.347.905	15.253.944.281
Khu dân cư Tiến Hưng	947.944.877	813.598.514
Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	17.582.580.336	0
Hệ thống đường cây xanh hai bên đường N4 và D1 Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến số 1 KCN Nam Đồng Phú	0 8.008.009.793	790.141.030 2.566.392.727
Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến D2	3.544.814.712	1.364.260.670
Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến D3 KCN Nam Đồng Phú	2.203.128.006	0
Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến D4 KCN Nam Đồng Phú	800.000.000	0
Đường GT, HTTN mưa bó vỉa tuyến N8, N12, N16 từ Km0+00 đến Km0+427,08	3.735.586.364	0
Mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Nam Đồng Phú	7.603.193.301	0
Các công trình khác	2.780.155.216	1.176.082.803
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mù cao su KT	6.844.644.108	6.844.644.108
Xây dựng nhà chứa mùn cưa	848.577.935	848.577.935
Chi phí khác	76.506.707.415	168.910.457.338
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	6.383.137.228	29.998.896.666
Chi phí trồng rừng	0	2.517.682.639
Chi phí hỗ trợ đền bù	17.989.499.651	19.722.472.316
Chi phí đo vẽ bản đồ	310.106.287	339.979.587
Chi phí quản lý dự án	28.717.061.578	12.463.025.074

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 6.912 ha	0	40.498.470.269
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 2.282 ha	0	26.119.140.160
Chi phí lập dự án đầu tư 2.349 ha	0	543.746.357
Chi phí lập KHTT (Master Plan) 6.912 ha	0	1.467.764.700
Chi phí lập KHTT (Master Plan) 2.282 ha	0	440.220.120
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất 2.282 ha	0	442.405.920
Chi phí đánh giá tác động môi trường 9.194ha	0	2.974.004.398
Chi phí khảo sát phân hạng đất	61.798.000	2.484.444.411
Chi phí lập dự án đầu tư 5.900ha	2.162.586.214	2.162.586.214
Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh 8.000ha	1.401.777.001	1.401.777.001
Chi phí tư vấn khai báo tô nhượng đất	0	3.076.038.089
Kiến thiết cơ bản khác	19.480.741.456	22.257.803.417
Cộng	1.179.535.259.252	1.195.104.726.792

14. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải trả cho người bán	4.892.189.146	6.404.211.488
Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Hoà Phát	0	219.636.847
Công ty TNHH MTV Hà Minh	0	174.704.250
Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Việt	202.619.893	507.434.000
Công Ty TNHH Xử Lý Chất Thải CN & TV Môi Trường Văn Lang	1.292.076.634	0
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	455.353.250	334.049.650
Phải trả Công ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	338.999.950	
Công Ty TNHH TMDVXNK Ngọn Lửa Xanh	0	551.965.700
Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi	0	143.327.573
Công ty Cổ Phần gỗ cao su Thiên Hưng	0	1.079.407.500
Công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát	0	1.892.127.600
Phải trả công ty khác	2.603.139.419	1.501.558.368
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	4.892.189.146	6.404.211.488

15. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước	14.978.467.337	11.615.489.759
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Hoa Sen Vàng	0	2.990.433.600
Công Ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su	500.000.000	0
OPC - Fao International Limited	5.420.098.722	0

15. Người mua trả trước ngắn hạn (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH SXKD TMDV Thiên Phát	0	6.821.012.000
Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng Nhà máy gỗ Xuân Thiên - Công ty TNHH XD Cầu đường Xuân Thiên	4.000.000.000 1.100.000.000	459.520.000 0
Công ty TNHH Ngọc Giàu	0	1.000.000.000
Người mua trả trước khác	3.958.368.615	344.524.159
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	7.013.512.218
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	0	7.013.512.218
Cộng	14.978.467.337	18.629.001.977
16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí mua cây nguyên liệu Công ty Cao su Phú Riềng	0	6.985.000.000
Chi phí giám sát môi trường	21.200.000	0
Chi phí lãi vay	298.918.945	346.114.348
Chi phí vận chuyển	65.655.000	236.116.800
Chi phí phải trả khác	490.853.180	538.133.173
Cộng	876.627.125	8.105.364.321
17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	5.834.646.098	5.547.400.761
Công ty CP Đúc và Chế tạo Khuôn mẫu CEM	354.579.007	371.996.341
Công ty TNHH YAKJIN Sài Gòn	602.433.173	602.433.173
Công ty TNHH XD Cầu Đường Trọng Khoa	52.072.320	89.704.294
Công ty CP Sản xuất Thương mại Việt Hàn	185.424.629	182.630.924
Công ty TNHH MTV TMDV Bảo Ngọc	19.417.671	33.980.975
Công ty TNHH MTV TMDV Nam Bảo	148.179.588	112.967.653
Công ty TNHH Apparel Far Eastern	991.812.377	991.812.431
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thành Đạt	30.381.979	30.381.979
Công ty TNHH Giám định Hàng hóa Toàn Cầu	197.519.226	197.519.226
Công ty TNHH Long Sơn Inter foods	269.110.671	296.021.674
Công ty TNHH MTV Quý Hà	62.853.076	31.648.100
Công ty TNHH Xây dựng Hữu Nhu	20.058.085	20.058.244
Công ty Cổ Phần Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	54.857.469	54.857.510
Công ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	25.838.427	62.379.401
Công ty TNHH MTV TMDV và Sản xuất Quang Tuấn	37.710.911	18.688.378
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	20.046.397	20.046.397
Công ty TNHH Freewell	2.227.584.189	2.227.584.192

17. Doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.748.869	8.748.869
Công ty TNHH Xăng dầu Phú Lợi	28.492.243	28.492.248
Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	63.274.079	63.274.080
Công ty TNHH Song Phúc	14.009.092	14.009.088
Công ty TNHH Quilon Speciality Foods Việt Nam	88.165.588	88.165.584
Công ty CPTM Thịnh Trí	19.776.498	0
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	137.947.950	0
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	106.328.802	0
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	47.763.588	0
Công ty TNHH MTV Twins	20.260.194	0
b. Dài hạn	225.525.752.136	152.806.844.688
Công ty CP Đức và Chế tạo Khuôn mẫu CEM	7.952.765.569	715.312.046
Công ty TNHH YAKJIN Sài Gòn	25.201.787.734	25.804.220.902
Công ty TNHH XD Cầu Đường Trọng Khoa	1.651.863.346	1.484.627.578
Công ty CP Sản xuất Thương mại Việt Hàn	4.456.067.946	1.600.146.986
Công ty TNHH MTV TMDV Bảo Ngọc	821.940.495	584.016.905
Công ty TNHH MTV TMDV Nam Bảo	1.998.061.590	853.971.900
Công ty TNHH Apparel Far Eastern	32.235.262.647	11.586.542.992
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thành Đạt	457.228.068	220.997.702
Công ty TNHH Giám định Hàng hóa Toàn Cầu	2.118.596.400	582.816.934
Công ty TNHH Long Sơn Inter foods	7.433.981.199	4.606.141.329
Công ty TNHH MTV Quý Hà	1.270.567.572	565.886.553
Công ty TNHH Xây dựng Hữu Nhu	831.565.572	364.423.203
Công ty Cổ Phần Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	1.291.304.312	696.793.129
Công ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	739.590.859	461.388.404
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản xuất Quang Tuấn	576.852.575	302.854.166
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	520.135.073	540.236.525
Công ty TNHH Freewell	90.876.185.739	93.103.769.929
Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	365.994.373	374.743.237
Công ty TNHH Xăng dầu Phú Lợi	1.194.299.846	1.222.792.089
Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.652.238.492	2.715.512.570
Công ty TNHH Song Phúc	587.214.477	601.223.569
Công ty TNHH Quilon Speciality Foods Việt Nam	3.688.260.452	3.776.426.040
Chi nhánh Viettel Bình Phước	42.000.000	42.000.000
Công ty CPTM Thịnh Trí	828.964.884	0
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.413.144.134	0

17. Doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	2.546.356.254	0
Công ty TNHH MTV Twins	309.786.828	0
Công ty TNHH TomTom W	3.274.436.351	0
Công ty CP FSC Việt Nam	23.560.482.531	0
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	286.972.538	0
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	286.972.538	0
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	172.183.523	0
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	434.806.875	0
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	355.556.250	0
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	382.630.505	0
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	809.756.324	0
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	309.029.174	0
Công Ty TNHH Auntex	590.909.091	0
Cộng	<u>231.360.398.234</u>	<u>158.354.245.449</u>
18. Phải trả ngắn hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	37.531.165.031	14.887.459.691
Kinh phí công đoàn	642.534.546	574.759.972
Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	0	6.938.860
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	2.237.905.295	1.135.159.945
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	825.341.758	1.619.751.200
Quỹ công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú	188.122.174	2.366.162.791
Công ty CP cao su Đồng phú hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.000.000.000	0
Các khoản phải trả khác	3.787.914.111	1.862.561.433
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	3.651.774.933	2.981.094.880
Phải trả tiền đặt cọc mua đất KDC	13.927.174.350	769.000.000
Tiền điện của đơn vị thi công	313.880.260	0
Phải trả cổ tức cho cổ đông	39.000.000	0
Phải trả tiền mua mù cao su tiêu điện tại các nông trường	6.917.517.604	3.572.030.610
b. Dài hạn	89.278.318.238	55.156.570.438
Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú (*)	89.278.318.238	55.156.570.438
Cộng	<u>126.809.483.269</u>	<u>70.044.030.129</u>

Ghi chú : (*) Đây là khoản nhận tiền góp vốn vào khu dân cư Cao su Đồng Phú tại phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Dự án này do Công ty con – Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư

19. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	60.790.019.800	120.777.152.740	152.125.858.650	92.138.725.710
a. Vay ngắn hạn	41.605.019.800	101.592.152.740	144.849.858.650	84.862.725.710
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắc Lắc	0	565.189.740	7.500.000.000	6.934.810.260
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	0	0	6.500.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn (1)	41.605.019.800	101.026.963.000	130.849.858.650	71.427.915.450
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	0	0	0	0
Công ty CP Gỗ Đồng Phú vay công ty mẹ	0	0	0	0
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	19.185.000.000	19.185.000.000	7.276.000.000	7.276.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường (6)	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (2)	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắc Lắc (3)	11.909.000.000	11.909.000.000	0	0
19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	211.106.100.000	16.693.466.250	26.250.755.000	220.663.388.750
a. Vay dài hạn	211.106.100.000	16.693.466.250	26.250.755.000	220.663.388.750
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (2)	9.697.000.000	0	5.076.000.000	14.773.000.000
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắc Lắc (3)	15.969.000.000	0	18.031.000.000	34.000.000.000
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắc Lắc (4)	13.122.000.000	13.122.000.000	0	0
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (5)	171.068.100.000	3.571.466.250	943.755.000	168.440.388.750
Quỹ BVMT (6)	1.250.000.000	0	2.200.000.000	3.450.000.000
			Cuối năm	Đầu năm
19.3. Số có khả năng trả nợ			271.896.119.800	312.802.114.460
Vay ngắn hạn			60.790.019.800	92.138.725.710
Vay dài hạn			211.106.100.000	220.663.388.750

Thông tin vay ngắn hạn :

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1600 - LAV 201501375 ngày 02/12/2015. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng. Lãi suất: 4,2%/năm; Mục đích vay Sản xuất sản phẩm từ cao su; Thời hạn vay 01 tháng; Số dư nợ gốc là 41.605.019.800 đồng.

Thông tin vay dài hạn

(2) Vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005; Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời hạn cho vay: 168 tháng; Lãi suất cho vay: 7,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ dự án; Tại thời điểm 31/12/2016. số dư nợ gốc là 14.773.000.000 VND, trong đó số phải trả năm tới là 5.076.000.000 VND.

(3): Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD-VIB410/13 ngày 10/09/2013; Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời gian ân hạn nợ: đến 16/09/2016; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối là 27.878.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 11.909.000.000 VND; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 40 tỷ.

(4): Hợp đồng tín dụng số 031.HĐTD.410.16 ngày 12/09/2016; Mục đích vay: tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu; Lãi suất vay 0,6%/năm; Tài sản đảm bảo bên thứ 3; Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ đồng); Thời hạn cho vay là 84 tháng. Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2016 là 13.122.000.000 đồng.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh:

- Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012: Hạn mức tín dụng: 5.000.000,00 USD (năm triệu đô la Mỹ); Mục đích vay: Chăm sóc và trồng mới cây cao su; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng; Lãi suất vay: 3,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 500,000.00 USD (năm trăm ngàn đô la Mỹ), số nợ phải trả trong năm tới là 0 USD.

- Hợp đồng số 33/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH - DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013: Hạn mức tín dụng: 7.000.000,00 USD (bảy triệu đô la Mỹ); Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và Công ty mẹ; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 5.530.000,00 USD (Năm triệu năm trăm ba mươi ngàn đô la Mỹ), số nợ phải trả trong năm tới là 0 USD.

- Hợp đồng số 504/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH - DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014: Hạn mức tín dụng: 16.530.000,00 USD (Mười sáu triệu năm trăm ba mươi ngàn đô la Mỹ); Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 1 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.470.000,00 USD (Một triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đô la Mỹ), số nợ phải trả trong năm tới là 0 USD.

(6) Hợp đồng tín dụng số 19-12/TD-QMT/BĐP ngày 14/11/2012; Phụ lục hợp đồng số 02/19-12/TD-QMT/BĐP ngày 27/4/2012; Phụ lục hợp đồng số 03/19-12/TD-QMT/BĐP ngày 24/4/2012; Lãi suất: 5,4%/năm; Thời hạn: 60 tháng - thời gian ân hạn 06 tháng tính từ khi bên vay nhận khoản vay đầu tiên; Mục đích vay: Đầu tư nhà máy xử lý nước thải khu A - KCN Bắc Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước; Biện pháp bảo đảm: Được ngân hàng bảo lãnh bằng chứng thư bản lãnh; Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2016 là 3.450.000.000 đồng; Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là: 2.200.000.000 đồng.

20 Vốn chủ sở hữu

a. Bản đối chiếu vốn đầu tư của chủ sở hữu

<i>Chi tiêu</i>	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	46.717.142.419	989.634.115.424	708.828.181.805	458.552.228.563	2.654.023.435.864
Tăng trong năm trước	0	0	0	8.224.398.955	30.119.460.447	152.582.447.155	37.989.743.537	228.916.050.094
Lãi trong năm trước						150.096.239.026	11.094.994.272	161.191.233.298
Phân phối lợi nhuận					29.974.169.593			29.974.169.593
Tăng do hợp nhất				8.224.398.955	145.290.854	2.486.208.129	26.894.749.265	37.750.647.203
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(662.274.591)	(204.192.895.104)	0	(204.855.169.695)
Chia cổ tức						(121.471.690.000)		(121.471.690.000)
Trích quỹ KT, PL						(52.747.035.511)		(52.747.035.511)
Trích quỹ đầu tư PT						(29.974.169.593)		(29.974.169.593)
Giảm khác					(662.274.591)			(662.274.591)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	54.941.541.374	1.019.091.301.280	657.217.733.856	496.541.972.100	2.678.084.316.263
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	54.941.541.374	1.019.091.301.280	657.217.733.856	496.541.972.100	2.678.084.316.263
Tăng trong năm nay	0	0	0	12.026.704.928	15.311.400.619	153.798.374.304	27.260.981.848	208.397.461.699
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	153.450.181.814	7.609.195.711	161.059.377.525
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	15.285.776.247	0		15.285.776.247
Tăng do hợp nhất	0	0	0	12.026.704.928	25.624.372	348.192.490	19.651.786.137	32.052.307.927
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	0	(232.626.298.680)	0	(232.626.298.680)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	0	(15.770.368.155)		(15.770.368.155)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	(180.561.555.000)		(180.561.555.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	(36.294.375.525)		(36.294.375.525)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	66.968.246.302	1.034.402.701.899	578.389.809.480	523.802.953.948	2.653.855.479.282

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	180.561.555.000	121.471.690.000
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
đ) Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	180.561.555.000	121.471.690.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	180.561.555.000	121.471.690.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	0	0
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.034.402.701.899	1.019.091.301.280
Cộng	1.034.402.701.899	1.019.091.301.280

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

			<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngoại tệ các loại				
<i>Đồng Dollar Mỹ (USD)</i>			922.780,59	1.101.467,82
<i>Đồng Euro (EUR)</i>			206,33	206,28
b. Nợ khó đòi đã xử lý			1.080.946.000	952.303.046
c. Tài sản nhận giữ hộ	<u>Số lượng</u>	<u>Chủng loại</u>	<u>Quy cách</u>	<u>Phẩm chất</u>
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
<i>Nệm thẳng 160*200*15 cm</i>	40	<i>Nệm cao su</i>	<i>160*200*15</i>	<i>Kém</i>
<i>Nệm thẳng 160*200*10 cm</i>	415	<i>Nệm cao su</i>	<i>160*200*10</i>	<i>Kém</i>
<i>Mủ cao su quy khô</i>	80.640	<i>CV 60 (35kg)</i>	<i>Hàng rời</i>	<i>Hàng mới</i>
<i>Mủ cao su quy khô</i>	201.600	<i>SVR 3L (35Kg)</i>	<i>Hàng rời</i>	<i>Hàng mới</i>
<i>Mủ cao su quy khô</i>	286.160	<i>SVR 10 (35Kg)</i>	<i>Hàng rời</i>	<i>Hàng mới</i>
<i>Mủ cao su nước</i>	306.000	<i>Latex HA</i>	<i>Mủ kem</i>	<i>Hàng mới</i>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	776.770.947.537	675.983.227.087
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	34.538.207.347	32.327.636.827
Doanh thu bán cây giống cao su	1.669.295.000	0
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	12.448.626.442	8.720.640.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	216.410.036	76.013.282.402
Doanh thu bán bò nuôi	103.295.000	685.773.000
Doanh thu cây cao su thanh lý	28.207.875.550	61.783.459.085
Cộng	853.954.656.912	855.514.019.377
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	0	40.790.998
Hàng bán bị trả lại	745.706.353	207.604.999
Cộng	745.706.353	248.395.997

03. Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	776.025.241.184	675.734.831.090
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	34.538.207.347	32.327.636.827
Doanh thu bán cây giống cao su	1.669.295.000	0
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	12.448.626.442	8.720.640.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	216.410.036	76.013.282.402
Doanh thu bán mủ cao su nguyên liệu	0	0
Doanh thu bán bò nuôi	103.295.000	685.773.000
Doanh thu cây cao su thanh lý	28.207.875.550	61.783.459.085
Cộng	853.208.950.559	855.265.623.380
04. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	606.604.116.618	537.958.568.139
Giá vốn cây cao su thanh lý	4.846.986.501	0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	68.000.909.299
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	6.932.241.555	4.272.160.635
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.082.507.384)	7.981.340.859
Giá vốn bán cây giống cao su	1.030.629.534	2.913.936.459
Giá vốn chăn nuôi bò	92.372.727	609.882.130
Giá vốn bán đất nền Khu dân cư Cao su Đồng Phú	21.520.277.743	24.862.397.419
Cộng	637.944.117.294	646.599.194.940
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.895.177.998	41.754.458.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.705.970.312	4.868.266.667
Lãi bán ngoại tệ	223.633.312	1.053.980.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm	2.552.629.021	4.086.162.380
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.894.318.970	191.475.810
Lãi thanh lý khoản đầu tư	0	2.929.390.200
Cộng	52.271.729.613	54.883.733.207
06. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.842.233.270	2.450.509.819
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	3.641.577.689
Lỗ do bán ngoại tệ	114.746.000	0

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
06. Chi phí tài chính (tiếp theo)		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm	3.902.035.474	9.499.600.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.699	0
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(682.997.954)	208.385.025
Chi phí tài chính khác	0	443.119.613
Cộng	<u>6.176.038.489</u>	<u>16.243.192.792</u>
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.498.709.283	3.276.202.858
Chi phí vật liệu, bao bì	926.785.618	543.290.293
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.560.320.092	3.185.303.354
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.985.246	44.439.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.809.402.007	8.193.784.307
Chi phí khác bằng tiền	1.572.820.636	818.610.188
Chi phí hoa hồng môi giới	114.537.794	82.976.928
Cộng	<u>14.585.560.676</u>	<u>16.144.607.708</u>
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	24.815.031.500	18.062.748.892
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	2.968.740.545	1.551.206.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.239.988.169	4.904.552.583
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.885.691.010	1.337.759.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.345.953.828	22.828.637.534
Chi phí bằng tiền khác	27.803.397.389	15.814.547.342
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(50.043.544)	946.786.163
Cộng	<u>66.008.758.897</u>	<u>65.446.237.996</u>
09. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	65.300.659
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	3.052.555.916	20.404.407.173
Thu nhập khác	2.715.780.628	5.989.198.584
Thu từ bán phế liệu	4.519.454.485	5.848.393.510
Thu nhập từ bán thùng pallet	2.787.150.307	2.816.326.800
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	1.752.424.571	1.573.160.141
Cộng	<u>14.827.365.907</u>	<u>36.696.786.867</u>

10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	332.198.687	0
Chi phí khác	3.308.700.327	2.811.525.597
Chi phí tiền điện, nước	1.508.906.425	3.341.795.774
Chi phí từ bán thùng pallet	1.134.402.971	0
Cộng	6.284.208.410	6.153.321.371
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	24.272.864.540	35.707.925.407
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	4.131.829.937	1.976.670.391
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	28.404.694.477	37.684.595.798
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	2.974.407.480	5.590.647.929
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	(154.709.689)	(2.616.240.449)
Cộng	2.819.697.791	2.974.407.480
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(154.709.689)	(2.616.240.449)
Cộng	(154.709.689)	(2.616.240.449)
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.636.404.830	148.575.811.070
Chi phí nhân công	279.008.019.541	263.529.004.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.413.647.211	48.267.784.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.776.341.753	28.219.882.257
Chi phí khác bằng tiền	63.662.645.249	77.693.833.529
Cộng	701.497.058.585	566.286.315.371

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Đơn vị tính : VND

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	46.187.189.740	196.051.472.278
Cộng	46.187.189.740	196.051.472.278
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	164.747.858.650	179.983.248.317
Cộng	164.747.858.650	179.983.248.317

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của thông tư này Công ty đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.5 dưới đây.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày hợp nhất biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.454.052.523	3.059.475.327

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về tiền bán mù cao su và pallet	25.974.088.602
	Thu tiền bán mù cao su	23.202.531.746
	Thu tiền bán mù cao su ủy thác xuất khẩu	13.742.381.074
	Cần trừ công nợ phải thu về bán mù cao su ủy thác xuất khẩu với hoa hồng ủy thác xuất khẩu	219.144.630
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.500.000.000
	Phải thu về tiền gia công đóng kiện và bán pallet	172.311.093
	Phải thu về bán mù cao su	14.615.484.000
	Phải thu về phí gia công mù cao su	657.798.084
	Thu về tiền ứng vốn kinh doanh	6.500.000.000
	Thu về tiền bán mù và gia công mù cao su	15.988.176.222
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phải thu về cổ tức được chia	3.060.000.000
	Phải thu tiền bán nước sinh hoạt	1.608.095
	Thu về cổ tức được chia	3.060.000.000
	Thu tiền nước sinh hoạt	1.688.500
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Phải thu về tiền bán mù cao su và pallet	6.859.380.000
	Phải thu về tiền bán nước sinh hoạt	56.370.000
	Thu về tiền bán mù cao su	7.254.965.200
	Thu về tiền bán nước sinh hoạt	56.370.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Góp vốn điều lệ	40.808.000.000
	Phải thu về tiền sang nhượng vật tư	11.446.000
	Thu về tiền sang nhượng vật tư	11.446.000
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Phải thu về bán cây cao su	50.866.795.432
	Thu về tiền bán cây cao su	54.337.753.096
	Phải thu cổ tức năm 2016	1.820.000.000

Vào ngày 31/12/2016, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

<u>Nợ phải thu</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về tiền bán cao su ủy thác xuất khẩu	4.611.523.449

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	748.838.602.788	0	622.105.313.407	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.059.996.992	(1.075.429.117)	104.083.291.645	(921.969.619)
Các khoản cho vay	180.000.000	0	638.942.068	0
Đầu tư ngắn hạn	169.748.500.000	0	339.416.998.638	0
Đầu tư dài hạn	127.974.180.445	(17.528.113.090)	144.974.180.445	(17.618.663.583)
Cộng	1.185.801.280.225	(18.603.542.207)	1.211.218.726.203	(18.540.633.202)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
	Phải trả người bán, phải trả khác	76.448.241.617
Chi phí phải trả	8.105.364.321	876.627.125
Vay và nợ	312.802.114.460	271.896.119.800
Cộng	397.355.720.398	404.474.419.340

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	748.838.602.788	0	0	748.838.602.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.984.567.875	0	0	137.984.567.875
Các khoản cho vay	180.000.000	0	0	180.000.000
Đầu tư ngắn hạn	169.748.500.000	0	0	169.748.500.000
Đầu tư dài hạn	0	0	110.446.067.355	110.446.067.355
Cộng	1.056.751.670.663	0	110.446.067.355	1.167.197.738.018

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	622.105.313.407	0	0	622.105.313.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.161.322.026	0	0	103.161.322.026
Các khoản cho vay	638.942.068	0	0	638.942.068
Đầu tư ngắn hạn	339.416.998.638	0	0	339.416.998.638
Đầu tư dài hạn	0	10.000.000.000	117.355.516.862	127.355.516.862
Cộng	1.065.322.576.139	10.000.000.000	117.355.516.862	1.192.678.093.001

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	21.291.671.179	55.156.570.438	0	76.448.241.617
Chi phí phải trả	8.105.364.321	0	0	8.105.364.321
Vay và nợ	92.138.725.710	3.450.000.000	217.213.388.750	312.802.114.460
Cộng	121.535.761.210	58.606.570.438	217.213.388.750	397.355.720.398
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	42.423.354.177	89.278.318.238	0	131.701.672.415
Chi phí phải trả	876.627.125	0	0	876.627.125
Vay và nợ	60.790.019.800	26.916.000.000	184.190.100.000	271.896.119.800
Cộng	104.090.001.102	116.194.318.238	184.190.100.000	404.474.419.340

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Ảnh hưởng của sai sót và hồi tố.

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán theo kết luận Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2015 và chuyên đề việc thực hiện đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước năm 2015” của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

Công ty cho rằng việc điều chỉnh hồi tố nêu trên là cần thiết, theo đó những sai sót đã được Công ty điều chỉnh, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015 (số đầu năm)

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015</i>	<i>Ghi chú</i>
Phải thu ngắn hạn khác	128.642.954	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(128.642.954)	(2)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.898.833.475	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	465.682.468	(4)
Phải trả ngắn hạn khác	(114.405.800)	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.543.243.367	(5)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	0	(6)
- LNST chưa phân phối năm này	5.543.243.367	(6)

*** Nguyên nhân chênh lệch**

Tài sản tăng	4.898.833.475	đồng
(1) Phải thu ngắn hạn khác (MS 136) tăng:	128.642.954	đồng
- Xóa khoản nợ phải thu khó đòi chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định	128.642.954	đồng
(2) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (MS 137) giảm:	128.642.954	đồng
- Xóa khoản nợ phải thu khó đòi chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định.	128.642.954	đồng
(3) Dự phòng phải giảm giá hàng tồn kho (MS 149) giảm:	4.898.833.475	đồng
- Giảm trích lập dự phòng Giảm giá HTK chưa phù hợp với quy định	4.898.833.475	đồng
Nguồn vốn tăng:	4.898.833.475	đồng
(4) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 313) tăng:	465.682.468	đồng
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN)	435.422.268	đồng
- Thuế tài nguyên tăng	30.260.200	đồng
(5) Phải trả ngắn hạn khác (MS 319) giảm:	114.405.800	đồng
- Tăng thu nhập khác khoản công nợ không có đối tượng	114.405.800	đồng
(6) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (MS 412b) tăng:	5.543.243.367	đồng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	5.543.243.367	đồng
(7) Nguồn kinh phí (MS 431) giảm	995.686.560	đồng
- Giảm giá vốn khoản BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí đào tạo đối với đồng bào dân tộc thiểu số được Bộ Tài chính hỗ trợ	995.686.560	đồng

Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015 (năm trước)

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2015</i>	<i>Ghi chú</i>
Giá vốn hàng bán	(5.864.259.835)	(1)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	5.864.259.835	(2)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.864.259.835	(3)
Thu nhập khác	114.405.800	(4)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.978.665.635	(5)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	435.422.268	(6)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.543.243.367	(7)

*** Nguyên nhân chênh lệch**

(1) Giá vốn hàng bán (MS 11) giảm:	5.864.259.835	đồng
- Tăng thuế tài nguyên từ việc sử dụng nước do đơn vị tính toán chưa đúng	30.260.200	đồng
- Giảm trích lập Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho chưa phù hợp với quy định	4.898.833.475	đồng
- Giảm giá vốn khoản BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí đào tạo đối với đồng bào dân tộc thiểu số được Bộ Tài chính hỗ trợ	995.686.560	đồng
(4) Thu nhập khác tăng	114.405.800	đồng
- Tăng thu nhập khác khoản công nợ không có đối tượng	114.405.800	đồng
(6) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng	435.422.268	đồng
- Do doanh thu, chi phí thay đổi	435.422.268	đồng
(7) Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	5.543.243.367	đồng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	5.543.243.367	đồng

Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2015 (năm trước)

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2015</i>	<i>Ghi chú</i>
1. Lợi nhuận trước thuế	5.978.665.635	(1)
2. Điều chỉnh cho các khoản	(5.027.476.429)	
- Các khoản dự phòng	(5.027.476.429)	(2)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(951.189.206)	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	128.642.954	(3)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(84.145.600)	(4)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(995.686.560)	(5)

*** Nguyên nhân chênh lệch**

(1) Lợi nhuận trước thuế tăng	5.978.665.635	đồng
- Giá vốn hàng bán giảm	5.864.259.835	đồng
- Thu nhập khác tăng	114.405.800	đồng
(2) Các khoản dự phòng giảm	(5.027.476.429)	đồng
- Dự phòng phải giảm giá hàng tồn kho giảm	(4.898.833.475)	đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm	(128.642.954)	đồng
(3) Tăng, giảm khoản phải thu	128.642.954	đồng
- Phải thu ngắn hạn khác tăng	128.642.954	đồng
(4) Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(84.145.600)	đồng
- Phải trả ngắn hạn khác giảm	(114.405.800)	đồng
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng (thuế tài nguyên)	30.260.200	đồng
(5) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(995.686.560)	đồng
- Nguồn kinh phí giảm	(995.686.560)	đồng

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán và đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước (như đã nêu trên).



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mê Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
Fax: 04 3868 6248

Chi nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 33) 382 2030
Fax: (+84 33) 382 2030

Văn phòng đại diện KV miền Trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 38) 354 1046
Fax: (+84 38) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn